

Số: 89/BC - HĐND

Gia Lai, ngày 29 tháng 5 năm 2019

BÁO CÁO

Kết quả giám sát việc thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh

Thực hiện Quyết định số 83/QĐ-HĐND ngày 02/4/2019 của Ban Dân tộc HĐND tỉnh về việc thành lập Đoàn giám sát “*việc thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh*”, Thông báo số 86/TB-HĐND ngày 19/4/2019 của Ban Dân tộc HĐND tỉnh, từ ngày 06 - 10/5/2019, Đoàn giám sát đã tổ chức làm việc trực tiếp với các Sở: Giáo dục - Đào tạo, Tài chính, Kế hoạch - Đầu tư, UBND các huyện: Kông Chro, Phú Thiện, Đak Đoa và đi thực tế tại các trường học: PTDTBT TH&THCS Nguyễn Khuyến, PTDTBT TH&THCS Yang Nam (huyện Kông Chro); trường PTDTBT THCS Nguyễn Bá Ngọc, PTDTBT TH Nay Der (huyện Phú Thiện); trường THCS Nay Der, THCS Lê Quý Đôn (huyện Đak Đoa). Đồng thời, giám sát thông qua báo cáo đối với UBND các huyện còn lại¹.

A. KẾT QUẢ GIÁM SÁT

I. Kết quả đạt được

1. Công tác chỉ đạo, triển khai thực hiện

- Sau khi có Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ, Sở Giáo dục và Đào tạo tham mưu UBND tỉnh trình HĐND ban hành Nghị quyết số 37/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh “*về việc quy định khoảng cách và địa bàn để xác định học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày; tỷ lệ khoán kinh phí phục vụ nấu ăn cho học sinh ở các trường học trên địa bàn tỉnh theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ về việc quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn*”.

- UBND tỉnh đã ban hành các quyết định phê duyệt hỗ trợ gạo theo từng đợt²; Phòng Giáo dục - Đào tạo huyện tiếp nhận hồ sơ của các trường trình UBND cấp huyện phê duyệt danh sách học sinh được hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016.

¹ Đến thời điểm giám sát UBND các huyện Chư Puh, Krông Pa, Ia Pa chưa có báo cáo.

² Quyết định số 19/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 của UBND tỉnh về phê duyệt số lượng học sinh được hỗ trợ gạo đợt 2 (3 tháng) của học kỳ I, năm học 2016-2017; Quyết định số 149/QĐ-UBND ngày 03/3/2017 của UBND tỉnh về phê duyệt số lượng học sinh được hỗ trợ gạo của học kỳ II, năm học 2016-2017; Quyết định số 710/QĐ-UBND ngày 27/9/2017 của UBND tỉnh về phê duyệt số lượng học sinh được hỗ trợ gạo của học kỳ I, năm học 2017-2018; Quyết định số 32/QĐ-UBND, ngày 26/02/2018 của UBND tỉnh về phê duyệt số lượng học sinh được hỗ trợ gạo của học kỳ II, năm học 2017-2018; Quyết định số 447/QĐ-UBND, ngày 24/9/2018 của UBND tỉnh về phê duyệt số lượng học sinh được hỗ trợ gạo của học kỳ I, năm học 2018-2019; Quyết định số 78/QĐ-UBND, ngày 31/01/2019 của UBND tỉnh về phê duyệt số lượng học sinh được hỗ trợ gạo của học kỳ II, năm học 2018-2019...

2. Công tác tuyên truyền, phổ biến nội dung chính sách

Công tác tuyên truyền, phổ biến nội dung chính sách được triển khai đến toàn thể cán bộ, giáo viên, học sinh, cha mẹ học sinh (hoặc người giám hộ hợp pháp). Đã có sự phối hợp giữa Sở Giáo dục - Đào tạo, Phòng Giáo dục - Đào tạo và cấp ủy, chính quyền địa phương trong việc triển khai thực hiện Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ qua đó, các trường thông báo rộng rãi về chế độ chính sách và hướng dẫn cho cha mẹ học sinh (hoặc người giám hộ hợp pháp), học sinh lập hồ sơ có đầy đủ đơn đề nghị và bản sao sổ hộ khẩu theo đúng quy định.

3. Công tác xét duyệt học sinh thuộc diện được thụ hưởng chính sách

Qua giám sát, các trường tổ chức rà soát xét duyệt, đề nghị cấp có thẩm quyền phê duyệt học sinh được hưởng chính sách hỗ trợ và triển khai đúng quy trình, quy định.

Hầu hết các trường lập danh sách theo lớp và thực hiện chi trả cấp phát trực tiếp chế độ cho các em học sinh và ký nhận đầy đủ theo quy định (Mỗi học sinh được hưởng không quá 9 tháng/năm học, bao gồm tiền ăn mức hỗ trợ 40% mức lương cơ sở, tiền nhà ở hỗ trợ 10% mức lương cơ sở nếu học sinh phải tự túc chỗ ở do nhà trường không thể bố trí ở trong trường, mỗi tháng học sinh được hỗ trợ 15 kg gạo và trường PTDT BT được hỗ trợ các kinh phí đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, mua sắm bổ sung,...).

II. Kết quả thực hiện

1. Việc triển khai thực hiện chính sách đối với học sinh

1.1 Hỗ trợ tiền ăn và nhà ở: Theo báo cáo của Sở Tài chính, tổng kinh phí hỗ trợ tiền ăn và nhà ở cho học sinh và trường PTDTBT trên địa bàn tỉnh trong 04 năm (2016- đến ngày 31/3/2019) là 142.171 triệu đồng. Trong đó, kinh phí hỗ trợ cho học sinh là 138.612 triệu đồng, kinh phí hỗ trợ cho cấp dưỡng là 3.560 triệu đồng (*có phụ lục kèm theo*).

1.2 Hỗ trợ gạo: Theo báo cáo của Sở Giáo dục - Đào tạo, tổng số lượng gạo cấp hỗ trợ cho học sinh trong 4 năm (từ năm học 2016-2017 đến năm học 2018-2019) là 3.869.835 kg gạo cho 65.649 học sinh.

2. Việc thực hiện chính sách đối với các Trường phổ thông DTBT

2.1 Kinh phí đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị: Theo báo cáo của Sở Kế hoạch – Đầu tư trong giai đoạn 2016-2019, đã bố trí 22.208 triệu đồng lồng ghép từ nhiều nguồn vốn đã đầu tư cho 14 trường PTDTBT³ tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh.

2.2 Kinh phí mua sắm dụng cụ thể dục, thể thao và tủ thuốc dùng chung:

- Qua giám sát thực tế, ngoài kinh phí hỗ trợ tiền ăn, nhà ở, gạo các trường PTDTBT được bổ sung kinh phí mua sắm, sửa chữa dụng cụ thể dục thể thao và

³ Phú Thiện: 03 trường với TMDT: 2,259 tỷ đồng; Kbang: 02 trường với TMDT: 2,8 tỷ đồng; Chư Sê: 01 trường với TMDT: 2,7 tỷ đồng; Đak Đoa: 02 trường với TMDT: 2,8 tỷ đồng; Mang Yang: 02 trường với TMDT: 2,382 tỷ đồng; Kông Chro: 03 trường với TMDT: 16,269 tỷ đồng; Krông Pa: 01 trường với TMDT: 0,447 tỷ đồng

phương tiện phục vụ sinh hoạt văn hóa, văn nghệ với mức 100.000 đồng/học sinh bán trú/năm học.

- Ngoài ra, các trường đều lập tủ thuốc dùng chung cho khu bán trú với mức hỗ trợ 50.000đ/học sinh bán trú/năm học. Chủ yếu là các loại thuốc thông thường đủ đáp ứng nhu cầu phòng bệnh và xử lý những trường hợp sơ cứu ban đầu.

2.3 Việc tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh:

+ Đối với các trường phổ thông dân tộc bán trú và một số trường phổ thông có tổ chức nấu ăn cho học sinh:

Hầu hết các trường đều thỏa thuận thống nhất với phụ huynh học sinh về mức ăn hàng ngày, số ngày ăn trong tháng trên cơ sở số tiền học sinh được hưởng. Hàng ngày, nhà trường phân công nhân viên theo dõi, ghi chép đầy đủ số ngày ăn của học sinh, cuối tháng, sau khi khấu trừ, nhà trường cấp chi trả đầy đủ cho các em học sinh số kinh phí được hưởng trong những ngày không ăn còn lại trong tháng. Việc chi trả chế độ hàng tháng được thực hiện theo đúng quy định, đối với các em học sinh tiểu học các trường thực hiện chi trả các chế độ thông qua phụ huynh, học sinh cùng nhận.

+ Đối với các trường phổ thông không nấu ăn tập trung:

Qua giám sát thực tế, các trường phổ thông không tổ chức nấu ăn cho học sinh là đối tượng chính sách theo quy định, trường tổ chức cấp phát và chi trả trực tiếp cho học sinh (có ký xác nhận đầy đủ).

III. Đánh giá chung

1. Ưu điểm

- Việc thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ và Nghị quyết số 37/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh đã được UBND tỉnh quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo các sở, ngành, UBND các huyện tổ chức triển khai đúng quy định, đúng đối tượng. Công tác chi trả hỗ trợ tiền ăn, tiền ở, gạo và một số nội dung hoạt động khác đã được các trường triển khai kịp thời, đảm bảo chế độ hỗ trợ cho học sinh. Chất lượng dạy và học có nhiều chuyển biến tích cực, tỷ lệ học sinh khá, giỏi được nâng lên, tỷ lệ học sinh bỏ học giảm nhiều so với trước⁴.

- Cơ sở vật chất trang thiết bị trường học được quan tâm đầu tư xây dựng cơ bản đáp ứng yêu cầu giảng dạy và học tập, tạo điều kiện cho các em học sinh nhất là người DTTS trong tỉnh được đến trường, đến lớp. Công tác nấu ăn tập trung, vệ sinh an toàn thực phẩm ở các trường bán trú được bảo đảm, chất lượng nuôi dưỡng học sinh từng bước cải thiện. Môi trường học tập bán trú đã góp phần rèn luyện về kỹ năng sống cho học sinh, giúp các em tự tin trong giao tiếp, ý thức trong học tập.

- Các chế độ chính sách được thực hiện đảm bảo theo đúng quy định,

⁴ Theo báo cáo của Sở Giáo dục - Đào tạo: Năm học 2015-2016 tỷ lệ học sinh khá, giỏi: 45,1%, tỷ lệ bỏ học 1,1%; năm học 2017- 2018 tỷ lệ khá, giỏi: 62,6%, tỷ lệ học sinh bỏ học 1%; Trường PTDTBT TH & THCS Nguyễn Khuyến: tỷ lệ chuyên cần luôn tăng năm 2016-2017: 96,07%, năm học 2017-2018: 98,06%, năm học 2018-2019: 100%; Trường PTDT BTTH & THCS Yang Nam: năm 2016-2017 tỷ lệ học sinh bỏ học 1,09%, năm học 2018-2019 không còn học sinh bỏ học.

không có đơn thư khiếu nại của phụ huynh về các chế độ hỗ trợ.

2. Những tồn tại, khó khăn

- Điều kiện cơ sở vật chất tại các trường PTDT bán trú phục vụ ăn, ở như nhà ở cho học sinh, nhà bếp, nhà ăn, công trình vệ sinh, nước sinh hoạt chưa đáp ứng nhu cầu; khu vui chơi giải trí cho các em học sinh còn thiếu sân chơi bóng đá, bóng rổ (trường PTDTBT THCS Nguyễn Bá Ngọc, PTDTBT TH Nay Der huyện Phú Thiện)...

- Một số trường diện tích phòng ngủ của các em chật hẹp có phòng chỉ 14m² có tới 12 em; điều kiện sử dụng nước sinh hoạt, nước sạch còn thiếu làm ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt, học tập hằng ngày của các em như trường PTDTBT THCS Nguyễn Bá Ngọc, PTDTBT THCS Trần Kiên, PTDTBT TH&THCS Yang Nam, PTDTBT TH&THCS SRó.

- Nhà trường hầu hết đều thiếu nhân viên y tế; các tủ thuốc được trang bị mới chỉ có dụng cụ sơ cứu y tế ban đầu và các loại thuốc thông thường.

- Chất lượng gạo tương đối đảm bảo nhưng để lâu 3, 4 tháng nhà trường không có kho bảo quản nên chất lượng gạo giảm. Một số trường bán trú gặp nhiều khó khăn trong việc hỗ trợ gạo và tiền ăn để nuôi dưỡng học sinh trong thời gian nhập học sớm của năm học từ 15 tháng 8 hàng năm.

- Việc thực hiện kinh phí chi trả cho nhân viên cấp dưỡng ở các trường bán trú còn nhiều lúng túng trong việc thực hiện định mức chi trả và định mức số người phục vụ. Chưa có quy định cụ thể mức khoán kinh phí phục vụ nấu ăn cho bếp ăn đối với trường có dưới 30 học sinh, nên các trường còn lúng túng trong việc thực hiện chế độ.

- Việc hoàn thiện hồ sơ cho các em ở một số trường còn chậm trễ thời gian quy định.

- Việc cấp kinh phí hỗ trợ tiền ăn, ở cho học sinh chưa thực hiện thống nhất giữa các địa phương (có một số trường chỉ cấp gạo không thực hiện cấp tiền ăn, tiền nhà ở như trường THCS Nay Der, THCS Lê Quý Đôn huyện Đak Đoa).

3. Nguyên nhân

- Do địa bàn rộng, khoảng cách từ nhà đến trường xa, giao thông đi lại khó khăn nên các em học sinh trường PTDTBT ăn ở sinh hoạt như học sinh nội trú vì vậy, với mức hỗ trợ mỗi tháng bằng 40% mức lương cơ sở nên chất lượng bữa ăn của các em chưa được đảm bảo.

- Hầu hết các trường đều thiếu nhân viên y tế học đường.

- Vào thời điểm mùa nương rẫy một số học sinh nghỉ học để phụ giúp gia đình nên sĩ số học sinh đến lớp chưa cao.

- Việc hướng dẫn thực hiện chế độ chính sách theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của các ngành, các cấp chưa được thống nhất, cụ thể. Công tác phối hợp giữa phòng Giáo dục - Đào tạo, phòng Tài chính - Kế hoạch và nhà trường chưa thường xuyên, đồng bộ nên việc triển khai thực hiện chưa thống nhất.

- Phụ huynh học sinh đa số là người dân tộc thiểu số về trình độ dân trí chưa cao nên một số cha mẹ thiếu sự quan tâm đến việc làm hồ sơ cho con mình còn y lại nhà trường.

B. KIẾN NGHỊ

I. Đối với UBND tỉnh

1. Đề nghị nên cấp hỗ trợ gạo cho học sinh theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ thành 3 đợt/năm học để đảm bảo tốt công tác bảo quản chất lượng và số lượng gạo cho học sinh.

2. Xem xét cân đối từ nguồn ngân sách của tỉnh để hỗ trợ tiền ăn, thêm $\frac{1}{2}$ tháng gạo cho học sinh trong thời gian các em học sinh bán trú nhập học từ 15 tháng 8 theo lịch tập trung hàng năm (*theo quy định của Nghị định số 116/2016/NĐ-CP hỗ trợ gạo mỗi học sinh được hưởng không quá 9 tháng/01 năm học*).

3. Xem xét trình HĐND tỉnh sửa đổi một số nội dung trong Nghị quyết 37/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh “*Về việc quy định khoảng cách và địa bàn để xác định học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày; tỷ lệ khoán kinh phí phục vụ nấu ăn cho học sinh ở các trường học trên địa bàn tỉnh theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ về việc Quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn*” cụ thể như sau:

- Nâng mức hỗ trợ kinh phí phục vụ nấu ăn tập trung cho học sinh theo định mức khoán kinh phí tối thiểu từ 135% mức lương cơ sở/01 tháng/30 học sinh lên 200% mức lương cơ sở/01 tháng/30 học sinh (các tỉnh quanh khu vực như: Bình Định, Quảng Nam, Đắk Lắk... đều quy định định mức khoán kinh phí bằng 200% mức lương cơ sở/01 tháng/30 học sinh).

- Quy định cụ thể định mức khoán hỗ trợ kinh phí phục vụ nấu ăn tập trung đối với các trường với định mức tối thiểu là 150% mức lương cơ sở/tháng có bếp ăn phục vụ cho 15 đến 29 học sinh (*hiện tại dưới 30 học sinh chưa có quy định định mức khoán*).

4. Chỉ đạo các sở, ngành sớm có văn bản hướng dẫn cụ thể để thống nhất việc thực hiện chế độ hỗ trợ tiền ăn, nhà ở cho học sinh theo quy định và tăng cường công tác kiểm tra việc triển khai thực hiện.

II. Đối với UBND các huyện

1. Hàng năm ưu tiên bố trí kinh phí đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất (nhà bếp, nhà ăn, nhà ở, công trình nước sinh hoạt và nhà vệ sinh...) đủ điều kiện phục vụ học sinh trường PTDTBT.

2. Chỉ đạo các phòng ban liên quan thường xuyên kiểm tra đối với các trường trong việc lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ nhằm đảm bảo đúng đối tượng, mức hỗ trợ và thời gian hỗ trợ; kiểm tra việc chi trả cấp phát các chế độ cho học sinh; hướng dẫn cho các trường triển khai đầy đủ hồ sơ và thực hiện đúng trình tự về thời gian thực hiện khi tổ chức xét duyệt hồ sơ hưởng chế độ.

3. Tăng cường công tác kiểm tra về an toàn thực phẩm đối với các trường có tổ chức nấu ăn cho học sinh bán trú.

4. Chỉ đạo các trường PTDTBT tăng cường công tác quản lý học sinh, tăng cường tổ chức các hoạt động ngoại khóa giúp các em phát triển toàn diện; thực hiện công khai bảng thực đơn, đơn giá bữa ăn hàng ngày của học sinh; tổ chức vệ sinh khuôn viên trường, hướng dẫn các em lao động sản xuất như trồng rau, chăn nuôi...

5. Hướng dẫn các trường học không có nhân viên y tế ban hành quy chế phối hợp giữa nhà trường với các trạm y tế xã để chăm sóc sức khỏe ban đầu cho các em học sinh.

Trên đây là báo cáo kết quả giám sát “việc thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh”, Ban Dân tộc HĐND tỉnh báo cáo Thường trực HĐND tỉnh theo dõi, chỉ đạo.!

Nơi nhận:

- Hội đồng Dân tộc Quốc hội;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Các thành viên Ban Dân tộc HĐND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Các sở: GD-ĐT, Tài chính, KH-ĐT;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- TT HĐND, UBND, phòng GD-ĐT các huyện;
- VP HĐND tỉnh; VP UBND tỉnh;
- LĐ Phòng Tổng hợp;
- Lưu: VT- DT.

**TM. BAN DÂN TỘC
TRƯỞNG BAN**



Hồ Văn Điềm

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ HỌC SINH BÀN TRÚ VÀ TRƯỜNG PHÓ THÔNG DÂN TỘC BÀN TRÚ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP NGÀY 18/7/2016 CỦA CHÍNH PHỦ

(Theo báo cáo của Sở Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

STT	Địa phương, đơn vị	Kinh phí công phí công 2015 chuyển sang năm 2016	Tổng cộng	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Tổng cộng	Kinh phí thực hiện hỗ trợ học sinh bán trú và trường PTDT bán trú										Kinh phí đã nộp trả về ngân sách tỉnh	Kinh phí còn lại đến 31/3/2019										
									Năm 2016					Năm 2017							Năm 2018					Năm 2019				
									Tổng cộng	Kinh phí hỗ trợ học sinh	Kinh phí cấp dưỡng	Tổng cộng	Kinh phí hỗ trợ sinh	Kinh phí cấp dưỡng	Tổng cộng	Kinh phí hỗ trợ sinh	Kinh phí cấp dưỡng	Tổng cộng			Kinh phí hỗ trợ sinh	Kinh phí cấp dưỡng	Tổng cộng	Kinh phí hỗ trợ sinh	Kinh phí cấp dưỡng					
4	B	1	2=3+...+6	3	4	5	6	7=8+11 +14+17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21=1+2+...+20								
	TỔNG SỐ	23,349	186,482	33,221	42,837	66,337	44,087	142,171	38,768	38,364	405	39,190	38,151	1,039	52,721	51,350	1,371	11,492	10,747	745	26,712	40,947								
1	Huyện Kháng	2,928	35,103	5,394	8,272	11,527	9,910	28,671	7,518	7,293	225	8,814	8,190	624	9,986	9,256	730	2,353	2,180	173	325	9,035								
2	Huyện Đak Đoa	1,662	10,020	1,205	2,553	3,715	2,547	7,883	2,249	2,249		2,384	2,384		2,444	2,319	125	806	761	45	786	3,012								
3	Huyện Chư Păh		40	24	16			18	18	18											21									
4	Huyện Ia Grai	3,447	3,838	1,784	694	636	724	1,179	406	406	46	422	422		351	351					4,825	1,281								
5	Huyện Mang Yang	849	11,539	1,992	3,000	3,258	3,289	9,863	2,602	2,556	46	2,925	2,750	174	3,198	3,037	162	1,139	1,060	79	240	2,285								
6	Huyện Kông Chro	1,912	19,225	2,368	4,355	6,832	5,670	16,364	3,344	3,294	49	4,434	4,315	119	6,132	5,985	147	2,454	2,167	287	795	3,978								
7	Huyện Đur Cờ	2,794	19,477	2,791	6,451	6,536	3,699	15,147	4,348	4,296	52	4,604	4,483	121	4,480	4,331	149	1,714	1,663	51	5,139	1,985								
8	Huyện Chư Prông	3,862	6,269	682	2,102	2,256	1,229	3,863	833	833		1,900	1,900		1,131	1,131					3,914	2,354								
9	Huyện Chư Sê	364	7,533	1,539	2,294	1,903	1,797	5,342	1,518	1,485	33	1,473	1,473		1,726	1,726		625	553	72	1,206	1,349								
10	Huyện Đak Pơ	27	1,533	325	293	557	358	1,043	287	287		321	321		321	321		113	113		37	480								
11	Huyện Ia Pa	1,733	142	142																	1,875									
12	Huyện Krông Pa	1,318	14,287	2,131	4,092	4,328	3,736	12,498	3,314	3,314		3,677	3,677		4,127	4,127		1,380	1,380		45	3,062								
13	Huyện Phú Thiện	1,800	3,518	216	808	1,398	1,096	2,988	826	826		805	805		996	936	60	361	321	39	1,594	735								
14	Huyện Chư Pưh	359	5,178	1,385	941	1,263	1,589	2,041	242	242		951	951		849	849						3,496								
15	Sở Giáo dục và Đào tạo	294	48,779	11,242	6,966	22,128	8,443	35,271	11,263	11,263		6,479	6,479		16,980	16,980		549	549		5,908	7,894								

Handwritten signature

